

Bản án số: 28/2023/DS - ST.

Ngày: 21/08/2023.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TỪ SƠN**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Huy Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Mạnh Hải.

Ông Nguyễn Đăng Thúy.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Hoàng Thị Anh Thơ - Thư ký
Toà án nhân dân thành phố Từ Sơn.

Đại diện VKSND thành phố Từ Sơn tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị
Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Từ Sơn
mở phiên toà công khai để xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự về việc “Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản” thụ lý số: 76/2023/TLST- DS ngày 05/4/2023 theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXXST - DS ngày 12 tháng 07 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn T, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền:

Anh Vũ Văn X, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khu phường V, phường Vũ Ninh,
thành phố Bắc Ninh. Vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn D, xã Hương G, huyện
Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

Anh Trần Tuấn L1, sinh năm 1999; Địa chỉ: Khu 2 phường Suối H, thành
phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

Chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 2001; Địa chỉ: Số 123 Nguyễn Gia
Thiều, phường Suối H, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

(theo văn bản ủy quyền ngày 15.2.2023)

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu L2, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu Kim T, phường
Hương M, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai tại Tòa án nguyên đơn bà M trình bày trình
bày như sau:

Do có mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Hữu L2 đã lâu. Tháng 12 năm 2011 anh L2 có đến gặp tôi và đặt vấn đề anh L2 đang cần vay tiền để chi tiêu phục vụ nhu cầu của gia đình. Vì là chỗ quen nên tôi đã cho anh L2 vay tổng cộng 450.000.000 đồng qua 02 giấy vay tiền do anh L2 ký vào ngày 13/12/2011 và ngày 14/12/2011. Hai bên không ghi nội dung về thời hạn thanh toán trong hợp đồng vay tiền nhưng có thỏa thuận miệng về lãi suất và khi nào tôi cần tiền thì sẽ báo trước cho anh L2 01 tháng để anh L2 thu xếp tiền trả cho tôi. Tháng 2 năm 2012, do tôi có công việc cần dùng đến tiền nên đã gọi điện cho anh L2 và yêu cầu anh L2 thu xếp tiền để trả, anh L2 đồng ý nhưng sau đó lại không trả. Từ tháng 03/2012 cho đến nay, mặc cho tôi đã nhiều lần gọi điện và đến gặp trực tiếp để yêu cầu anh L2 trả nhưng anh L2 tìm mọi lý do để khất lần không trả thậm trí còn có hành vi trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Nay tôi đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn xem xét buộc anh Nguyễn Hữu L2 có trách nhiệm hoàn trả tôi toàn bộ số tiền vay gốc là 450.000.000 đồng và tổng số tiền lãi chậm trả từ thời điểm tháng 03/2012 mức lãi suất là 10%/năm tổng số tiền lãi là 444.465.000 đồng, như vậy tổng số tiền cả gốc và lãi buộc anh L2 phải trả cho tôi là 894.465.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai người đại diện theo ủy quyền trình bày: Gia đình bà Nguyễn Thị M có mối quan hệ họ hàng với gia đình anh Nguyễn Hữu L2, do có mối quan hệ như vậy nên anh L2 đã nhiều lần hỏi vay tiền bà M để làm ăn, sau nhiều lần anh L2 vay rồi lại trả bà M theo đúng thỏa thuận.

Năm 2011 anh Nguyễn Hữu L2 có nhu cầu cần tiền vốn để làm ăn nên anh L2 đến nhà bà M có đặt vấn đề vay bà M tổng số tiền là 450.000.000 đồng thể hiện tại hai giấy vay nợ cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 12 tháng 12 năm 2011 anh Nguyễn Hữu L2 có vay chị M số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng chẵn).

Lần 2: Ngày 14 tháng 12 năm 2011 anh Nguyễn Hữu L2 có vay chị M số tiền số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Tổng cả hai lần vay là 450.000.000 đồng và cả hai lần vay đều do anh L2 viết giấy vay tiền mặt và ký mục người vay tiền. Bà M đã hai lần trực tiếp giao tiền mặt cho anh L2 nhận theo giấy vay tiền.

Do anh L2 là chỗ người nhà nên khi anh L2 viết giấy vay tiền bà M nhưng hai bên không ghi lãi suất mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau là mỗi tháng anh L2 phải trả cho bà M tổng số tiền lãi là 22.500.000/tháng/450.000.000 đồng tiền gốc vay. Tuy nhiên kể từ khi vay cho tới nay anh L2 chưa trả cho bà M khoản lãi nào.

Tháng 03/2012 do bà M có nhu cầu dùng đến tiền nên đầu tháng 2/2012 (dương lịch) bà M có báo trước cho anh L2 để trả tiền tuy nhiên anh L2 hứa đến đầu tháng 03/2012 trả nhưng sau đó anh L2 không trả theo như đã hứa trả.

Sau nhiều lần bà M yêu cầu anh L2 phải trả số tiền trên tuy nhiên anh L2 đều cho rằng việc làm ăn có khó khăn nên anh L2 đều khát lần không trả cho bà M.

Nay bà M đề nghị Tòa án xem xét buộc anh Nguyễn Hữu L2 phải trả cho bà Nguyễn Thị M tổng số tiền gốc là 450.000.000 đồng và lãi suất theo lãi suất Ngân hàng nhà nước quy định từ thời điểm tháng 03/2012 cho tới ngày thụ lý vụ án ngày 05/04/2023 là 9%/năm/số tiền gốc tạm tính là: 409.050.000 đồng.

Nay tôi được bà M ủy quyền tôi đề nghị Tòa án xem xét buộc anh Nguyễn Hữu L2 phải trả cho bà Nguyễn Thị M tổng số tiền nợ cả gốc và lãi tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện là: 859.050.000 đồng.

Tại bản tự khai, tại Tòa án phía bị đơn Nguyễn Hữu L2 trình bày: Do có mối quan hệ họ hàng với chị M, bản thân tôi biết chị M là người có tiền cho vay lãi nên tôi có bàn bạc thỏa thuận với chị M, chị M cho tôi vay tiền đã nhiều lần mỗi lần vay song đến hạn tôi (L2) lại trả chị M theo đúng thỏa thuận.

Ngày 12/12/2011 tôi (L2) có vay chị Nguyễn Thị M số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng chẵn).

Ngày 14/12/2011 tôi (L2) có vay chị Nguyễn Thị M số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Tôi xác nhận tôi có vay tiền chị M hai lần như đại diện của chị M trình bày trên là đúng cả hai lần vay tiền trên tôi có ký nhận người vay tiền. Tôi đã nhận đủ số tiền vay từ chị M bằng tiền mặt. Số tiền vay của chị M tôi có thỏa thuận ngoài với nhau tính lãi suất là 22.500.000 đồng/tháng/450.000.000 tương ứng là 5 phẩy.

Việc tôi vay tiền chị M là do cá nhân tôi vay và tôi sử dụng tiền vay cho người khác vay lại chứ vợ con tôi không biết và không liên quan gì.

Số tiền này tôi có cho người khác vay lại nhưng đến nay những người vay tôi do họ làm ăn khó khăn nên chưa trả cho tôi.

Tôi xác nhận tôi (L2) có nợ chị Nguyễn Thị M tổng số tiền vay theo hai giấy biên nhận ngày 12 và ngày 14 cùng tháng 12 năm 2011 là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) tuy nhiên từ khi vay đến nay tôi đã trả cho chị M được tổng số tiền gốc là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) trả vào đầu năm 2013 do là tin tưởng chị em nên tôi đã không yêu cầu chị M viết giấy nhận số tiền tôi đã trả, cụ thể tôi trả chị M khoảng 04 lần có lần trả tiền mặt có lần thì tôi chuyển khoản qua Ngân hàng Nông Nghiệp Từ Sơn. Đối với số lãi trên số tiền vay gốc kể từ khi vay cho tới nay tôi đã trả cho chị M nhiều lần nhưng đến nay tôi không nhớ trả bao nhiêu và cũng không ghi chép lại.

Cũng kể từ năm 2014 cho tới nay do làm ăn khó khăn cho nên tôi không trả được cho chị M số tiền gốc còn lại là 200.000.000 đồng và tiền lãi trên số gốc còn lại từ đó cho tới nay.

Nay chị Nguyễn Thị M yêu cầu tôi phải trả cho chị Tổng số tiền gốc là 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) theo hai giấy biên nhận và tiền lãi là 444.465.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 894.465.000 đồng theo như đơn khởi kiện tôi không nhất trí.

Nay tôi L2 xác nhận chỉ còn nợ chị Nguyễn Thị M số tiền gốc còn lại là 200.000.000 đồng và tiền lãi trên số gốc từ năm 2014 cho tới nay tuy nhiên do điều kiện khó khăn tôi xin được trả dần.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành yêu cầu các bên cung cấp chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật. Tòa án triệu tập các bên tham gia đối chất và tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tuy nhiên anh L2 đều vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay các bên tham gia đối chất nhưng phía bị đơn cũng không đưa ra được căn cứ đối với yêu cầu của mình.

Trong phần tranh luận người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu anh L2 phải thanh toán trả bà M toàn bộ số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng và rút một phần số tiền lãi suất cụ thể đề nghị Tòa án xem xét buộc anh L2 phải trả cho bà M số tiền lãi tính theo lãi suất của ngân hàng nhà nước tại thời điểm vay tiền là 9%/ năm. Vậy số tiền lãi ông L2 phải trả từ ngày 01/01/2013 đến ngày 01/8/2023 là: $450.000.000 \times 128 \text{ (tháng)} \times 0,75\% = 432.000.000$ đồng (Bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi là 882.000.000 đồng.

Cũng trong phần tranh luận L2 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về số tiền gốc và lãi theo như yêu cầu của nguyên đơn. Vì anh cho rằng anh đã trả cho chị M nay chỉ còn nợ chị M tổng số tiền gốc theo hai giấy vay tiền trên là 200.000.000 đồng và số tiền lãi trên số gốc còn lại từ đó cho tới nay nhưng anh cũng không đưa ra được căn cứ đối với yêu cầu của mình.

Các đương sự không tranh luận gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Từ Sơn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và thời hạn theo quy định của pháp luật. Việc ra các văn bản tố tụng cũng như các thủ tục tố tụng tại phiên tòa, Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng các Điều 26, Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

2. Buộc anh Nguyễn Hữu L2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M tổng số tiền là: 882.000.000 đồng trong đó gốc là: 450.000.000 đồng, tiền lãi là: 432.000.000 đồng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Hữu L2 có xác lập giấy vay tiền thể hiện vào các ngày 12/12/2011, ngày 14/12/2011 có số tiền cụ thể và thỏa thuận lãi suất miệng. Quá trình thực hiện phía anh L2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Bà M đã khởi kiện ra toà nên cần xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Thời điểm các bên xác lập quan hệ năm 2011; Giao dịch các bên vẫn đang được thực hiện do bên có nghĩa vụ chưa thực hiện xong nghĩa vụ dân sự; Về nội dung và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật dân sự hiện hành, nên cần áp dụng quy định của bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà M cũng như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà M tại phiên toà hôm nay; Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 12/11/2011; ngày 14/12/2011 tính theo ngày âm lịch, giữa bà Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Hữu L2 có xác lập giấy vay tiền mặt nội dung trong các ngày là “Nguyễn Hữu L2 có vay của chị M Thợ”. Khi viết giấy vay tiền do anh L2 viết ký nhận thể hiện cụ thể số tiền vay và không thể hiện lãi suất tính từ thời điểm vay. Tại thời điểm vay anh L2 có đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc, trong giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất tuy nhiên các bên thỏa thuận miệng với nhau nhưng không thể hiện ngày trả gốc. Quá trình thực hiện đến đầu năm 2012 bà M đã nhiều lần đòi nhưng anh L2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó Bà M khởi kiện đến Tòa án đề nghị Tòa án xem xét giải quyết; xét yêu cầu của bà M là phù hợp pháp luật nên cần được chấp nhận. Tại phiên toà hôm nay Người đại diện theo ủy quyền của bà M và anh L2 đều thừa nhận tổng số tiền vay là 450.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất là 22.500.000

đồng/tháng/450.000.000 đồng tiền gốc do vậy cần xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi suất. Tuy nhiên theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần nội dung khởi kiện về việc tính lãi suất nay đề nghị Tòa án xem xét tính lãi suất cụ thể đề nghị tính lãi suất từ ngày 1/1/2013 đến ngày 1/08/2023 theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm; xét yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định theo Quyết định số 2668/QĐ- NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; mặt khác việc tính lãi suất như vậy là có lợi cho phía bị đơn nên cần chấp nhận; cụ thể số tiền lãi suất được tính như sau: Tính lãi từ ngày 1/1/2013 đến ngày 01/8/2023 là $(128 \text{ tháng} \times 450.000.000 \text{ đồng tiền gốc} \times 0,75\%/\text{tháng}) = 432.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Hữu L2 cho rằng anh chỉ còn nợ chị M là 200.000.000 đồng trên tổng số tiền nợ gốc và lãi tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay Tòa án yêu cầu anh cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho rằng anh đã trả cho chị M được 250.000.000 đồng nhưng anh cũng không cung cấp được tài liệu nào thể hiện anh đã trả cho chị M do vậy đối với yêu cầu của anh L2 không có căn cứ để chấp nhận.

[3]Về án phí: Do yêu cầu của chị M được chấp nhận do vậy cần buộc anh L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

2. Buộc anh Nguyễn Hữu L2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M tổng số tiền là: 882.000.000 đồng trong đó nợ gốc là: 450.000.000 đồng và tổng số tiền lãi là: 432.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Hữu L2 phải chịu 38.460.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả bản án.

Nơi nhân:

- Toà án tỉnh/VKS ND tỉnh BN;
- VKSND TP Từ Sơn;
- THA TP Từ Sơn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Huy Tuấn